

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2023**

Gia Lai, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.307.367.323	538.673.329.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.969.618.294	16.666.846.645
1. Tiền	111		4.969.618.294	5.876.846.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.790.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.131.312.800	166.740.258.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	264.511.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(154.723.752)	(154.253.352)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	157.092.740.000	166.630.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.211.089.115	176.844.845.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	182.717.504.336	261.554.883.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.933.868.492	8.932.367.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	10.804.631.229	5.014.531.026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(99.244.914.942)	(98.656.936.108)
IV. Hàng tồn kho	140	11	324.798.244.325	164.420.440.398
1. Hàng tồn kho	141		324.798.244.325	164.420.440.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.197.102.789	14.000.938.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	106.379.868	322.299.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.090.685.629	13.678.602.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.539.473.927.101	1.382.201.370.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		188.919.560.734	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	188.919.560.734	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.225.990.994.411	1.232.215.774.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.225.990.994.411	1.232.215.774.163
- Nguyên giá	222		1.444.549.835.679	1.416.987.348.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.558.841.268)	(184.771.574.036)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.454.545	14.169.044.127
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.454.545	14.169.044.127
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.018.682.266	81.561.432.391
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	48.718.682.266	60.261.432.391
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	21.300.000.000	21.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.539.235.145	54.220.120.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	36.983.193.818	37.343.964.967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	17.179.819.973	16.876.155.111
5. Lợi thế thương mại	269		376.221.354	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.159.781.294.424	1.920.874.700.245

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. Nợ phải trả	300		1.381.546.642.002	1.114.096.830.174
I. Nợ ngắn hạn	310		580.404.623.436	392.252.021.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.072.340.737	44.499.915.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	210.881.777	1.552.500.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	6.346.352.195	12.620.718.843
4. Phải trả người lao động	314		8.142.422.507	11.602.698.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19.648.262.635	14.977.069.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a	752.566.287	623.214.928
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	37.243.663.781	6.205.497.848
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	441.804.759.104	293.987.032.024
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.902.785.288	4.902.785.288
II. Nợ dài hạn	330		801.142.018.566	721.844.809.039
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b	9.904.061.934	7.925.489.882
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	367.912.350	367.912.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	790.870.044.282	713.551.406.807
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		778.234.652.422	806.777.870.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	778.234.652.422	806.777.870.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	378.192.326.023	332.914.078.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	32.844.146.877	89.442.187.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.948.685.475	14.824.509.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.895.461.402	74.617.677.873
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		204.194.712.257	221.418.136.988
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.159.781.294.424	1.920.874.700.245

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	145.743.643.704	168.211.410.197	184.324.358.744	251.085.886.661
2. Các khoản giảm trừ	02	25	-	-	-	22.165.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		145.743.643.704	168.211.410.197	184.324.358.744	251.063.721.103
4. Giá vốn hàng bán	11	26	112.950.776.200	92.212.549.455	135.004.891.842	127.676.699.874
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		32.792.867.504	75.998.860.742	49.319.466.902	123.387.021.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	14.509.745.045	5.501.456.232	28.254.075.858	17.175.519.403
7. Chi phí tài chính	22	28	29.218.458.686	20.483.498.990	53.014.084.897	35.873.223.669
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.217.988.286	20.483.498.990	29.217.988.286	35.815.256.809
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(4.219.834.919)	(2.679.266.717)	(5.803.009.364)	462.467.431
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.963.347.815	3.042.698.483	5.398.155.399	4.980.432.647
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.900.971.129	55.294.852.784	13.358.293.100	100.171.351.747
12. Thu nhập khác	31	30	7.000	720.000.000	7.000	220.220.859
13. Chi phí khác	32	31	63.313.600	637.076.622	112.437.867	787.298.786
14. Lợi nhuận khác	40		(63.306.600)	82.923.378	(112.430.867)	(567.077.927)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.837.664.529	55.377.776.162	13.245.862.233	99.604.273.820
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.920.797.661	5.207.199.314	2.551.448.489	6.059.427.431
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	66.887.562	29.052.064	63.077.889	(274.458.439)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.849.979.306	50.141.524.784	10.631.335.856	93.819.304.828
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		9.722.587.898	36.792.309.803	11.895.461.402	71.289.460.586
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(872.608.592)	13.349.214.981	(1.264.125.546)	22.529.844.242
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	972	3.679	1.190	7.129
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	972	3.679	1.190	7.129

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Dương

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.837.664.529	99.604.273.820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13	33.787.267.232	26.856.643.527
- Các khoản dự phòng	03		588.449.234	(1.171.559.714)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(42.521)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.289.665.491)	(17.762.944.313)
- Chi phí lãi vay	06	28	29.217.988.286	35.815.256.809
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		64.141.703.790	143.341.627.608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(127.689.410.780)	(568.385.510)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(160.377.803.926)	(257.098.642.597)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.788.498.818	65.641.848.606
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		576.690.283	1.497.886.472
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		71.215.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,21.a 28	(20.809.251.116)	(35.839.253.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.802.114.884)	(6.167.522.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(170.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(238.100.472.815)	(89.362.441.046)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	13,14	(13.398.897.898)	(37.498.356.817)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	125.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.b	(140.637.740.000)	(7.539.201.644)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		150.175.000.000	9.094.201.644
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.a, 27	9.895.768.127	14.720.180.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.034.130.229	(22.198.176.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.029.816.764.761	453.996.170.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(804.680.400.206)	(329.646.722.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.767.250.320)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		220.369.114.235	114.349.447.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.697.228.351)	2.788.830.393
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	16.666.846.645	6.364.908.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	42.521
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	4.969.618.294	9.153.781.508

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con được hợp nhất:

a) Công ty cổ phần điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liền - Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, giải trí; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua, đại lý bán, ký gởi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,2%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,2%.

- Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Bắc Nà đã hoàn thành đi vào phát điện từ T12/2016; Nhà máy TĐ Bắc Nà 1 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T02/2020.
- b) Công ty cổ phần EHULA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nura, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế quy hoạch công trình thủy; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thủy điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV.
 - Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
 - Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Nậm Bùm 1 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T07/2020; Nhà máy TĐ Nậm Bùm 2 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T07/2021.
- c) Công ty cổ phần xây dựng S55**
- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nura, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình thủy điện.
 - Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- d) Công ty TNHH MTV Ani SH**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, Ấp Suối Soong 1, Xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Quản lý, vận hành dây chuyền sản xuất điện, công trình điện.
 - Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,78%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,78%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán Quý II năm 2023.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát, có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và các Công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty hoặc giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ

trương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 – 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm

dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15. Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.19. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
 - ✓ Tại Công ty con: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Cho đến thời điểm hiện nay, Dự án đang trong giai đoạn đầu tư và chưa đi vào hoạt động.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	7.392.082	3.548.386
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	4.962.226.212	5.873.298.259
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ		10.790.000.000
	Cộng		4.969.618.294	16.666.846.645

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	38.572.800	154.723.752	193.296.552	39.043.200	154.253.352
2	VSH	0	0	0	71,215,000	79,000,000	0
	Cộng	193.296.552	38.572.800	154.723.752	264.511.552	118.043.200	154.253.352

(*)Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/06/2023, giá giao dịch cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	157.092.740.000	157.092.740.000	166.630.000.000	166.630.000.000
	Cộng	157.092.740.000	157.092.740.000	166.630.000.000	166.630.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thủy điện Xêkamán 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Công ty cổ phần Ani Power	VNĐ	20.146.143.463	110.303.094.567
3	Tổng công ty điện lực miền bắc	VNĐ	26.329.979.280	16.312.073.250
4	Các đối tượng khác	VNĐ	72.043.611.191	70.741.945.126
	Cộng		182.717.504.336	261.554.883.345

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	CTCP TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	VNĐ	3.871.341.400	4.689.955.905
2	Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	VNĐ	1.130.000.000	685.000.000
3	Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	VNĐ	2.000.000.000	500.000.000
4	Các đối tượng khác	VNĐ	1.632.527.092	3.057.411.692
	Cộng		8.933.868.492	8.932.367.597

9. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	1.491.919.439	447.947.026
2	Ký quỹ, ký cược	VNĐ	105.000.000	105.000.000
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	171.084.964	52,727,804
4	Lãi dự thu	VNĐ	3.876.533.793	3.962.801.510
5	Phải thu cổ tức nhận được	VNĐ	4.700.000.000	0
6	Phải thu khác	VNĐ	460.093.033	446.054.686
	Cộng		10.804.631.229	5.014.531.026

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	89.991.915.076	90.121.925.931
2	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	VNĐ	4.665.389.000	4.665.389.000
3	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	VNĐ	3.869.621.177	3.869.621.177
4	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ	717.989.689	
	Cộng		99.244.914.942	98.656.936.108

11. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	947.288.759	3.183.564.361
2	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	323.850.955.566	161.236.876.037
	Cộng		324.798.244.325	164.420.440.398

12. Chi phí trả trước

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Chi phí trả trước ngắn hạn		106.379.868	322.299.002
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	57.394.549	249.903.254
2	Bảo hiểm thiết bị, công trình	VNĐ	18.133.051	32.655.713
3	Chi phí thuê máy	VNĐ	0	0
4	Chi phí trả trước khác	VNĐ	30.852.268	39.740.035
II	Chi phí trả trước dài hạn		36.983.193.818	37.343.964.967
1	Công cụ dụng cụ phân bổ	VNĐ	186.976.889	18.726.664
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	6.658.003.939	6.780.950.364
3	Tiền đền bù DA TĐ Bắc Nà+ Bắc Nà 1+ Nậm Bùm 1	VNĐ	30.138.212.990	30.544.287.939
	Cộng		37.089.573.686	37.666.263.969

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

13. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
1	Số đầu năm	1.416.987.348.199	184.771.574.036	1.232.215.774.163
2	Tăng trong kỳ	27.575.305.662	33.787.267.232	
3	Giảm trong kỳ			
4	Số cuối kỳ	1.444.562.653.861	218.558.841.268	1.225.990.994.411

14. Tài sản cố định vô hình: Không có

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết	Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết
I	Đầu tư vào Công ty liên kết	41.082.000.000	7.636.682.266	41.082.000.000	19.179.432.391
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	41.082.000.000	7.636.682.266	41.082.000.000	19.179.432.391
II	Đầu tư vào doanh nghiệp khác	21.300.000.000		20.200.000.000	
1	Công ty CP Năng lượng Đa Têh	1.100.000.000			
2	Công ty cổ phần đầu tư AnZen	20.000.000.000		20.000.000.000	
3	Công ty cổ phần EDABA	200.000.000		200.000.000	
	Cộng	62.382.000.000	7.636.682.266	61.282.000.000	19.179.432.391

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự án thủy điện Nậm Bùm 1	VNĐ		14.169.044.127
2	Công trình khác	VNĐ	5.454.545	
	Cộng		5.454.545	14.169.044.127

17. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH cơ điện Kim Luân Triết Giang	VNĐ	4.941.331.397	4.941.331.397
2	Công ty cổ phần Xây dựng TM & PT Hàm Mỏ Võ Nghệ	VNĐ	400.000.000	2.732.850.426
3	CTCP TV & XD công trình Thủy lợi Thủy điện	VNĐ	2.500.000.000	1.736.539.713
4	Công ty cổ phần Ani	VNĐ	13.618.166.857	25.697.510.105
5	Công ty TNHH MTV Furukawa	VNĐ	2.188.230.000	0
6	Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	VNĐ	8.894.232.292	1.300.000.000
7	Cty TNHH MTV XD và TM Hải Đăng	VNĐ	13.531.262.710	0
8	Các đối tượng khác	VNĐ	13.999.117.481	8.091.683.434
	Cộng		60.072.340.737	44.499.915.075

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	VNĐ	0	1.550.000.000
2	Công ty CP Đầu Tư Anzen	VNĐ	208.381.777	
3	Các đối tượng khác	VNĐ	2.500.000	2.500.000
	Cộng		210.881.777	1.552.500.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	2.473.367.471	6.132.378.558
2	Thuế TNDN	VNĐ	2.550.144.117	5.800.810.512
3	Thuế TNCN	VNĐ	193.124.424	135.251.881
4	Thuế tài nguyên	VNĐ	1.118.911.658	552.277.892
5	Thuế khác	VNĐ	10.804.525	
	Cộng		6.346.352.195	12.620.718.843

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	VNĐ	9.206.174.537	6.781.677.412
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	10.442.088.096	8.195.391.918
	Cộng		19.648.262.635	14.977.069.330

21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	470.141.453	363.395.586
2	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	VNĐ	27.319.005.180	1.952.127.500
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	9.454.517.148	3.889.974.762
-	<i>Tiền đoàn phí công đoàn</i>	<i>VNĐ</i>	<i>195.262.052</i>	<i>308.953.751</i>
-	<i>Tiền thuế TNCN tại Xekaman 3</i>	<i>VNĐ</i>	<i>985.570.770</i>	<i>985.570.770</i>
-	<i>Tiền lãi vay cá nhân phải trả</i>	<i>VNĐ</i>	<i>6.858.383.714</i>	<i>874.143.671</i>
-	<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>VNĐ</i>	<i>1.415.300.612</i>	<i>1.721.306.570</i>
	Cộng		37.243.663.781	6.205.497.848

22. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cộng			

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

ST T	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	313.342.034.052	215.152.928.899
-	Ngân hàng BIDV Gia Lai	VNĐ	6.994.560.891	4.502.183.171
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	8.523.005.042	28.304.495.728
-	Ngân hàng Vietinbank Đắk Lắk	VNĐ		9.700.000.000
-	Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	VNĐ	5.000.000.000	0
-	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	VNĐ	17.519.218.119	0
-	Công ty CP Đầu tư Anzen			7.000.000.000
-	Vay các cá nhân		275.305.250.000	165.646.250.000
2	Vay dài hạn đến hạn trả	VNĐ	128.462.725.052	78.834.103.125
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	28.664.695.858	27.664.695.858
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	VNĐ	37.800.000.000	23.504.711.409
-	Ngân hàng Vietinbank Đắk Lắk	VNĐ	28.664.695.858	27.664.695.858
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Tây Sài Gòn	VNĐ	33.333.333.336	0
	Cộng		441.804.759.104	293.987.032.024

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

ST T	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay dài hạn	VNĐ	919.332.769.334	792.385.509.932
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân- DA TĐ Bắc Nà	VNĐ	297.077.996.343	310.535.344.273
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	297.077.996.343	310.535.344.273
-	Ngân hàng Vietinbank Đắk Lắk	VNĐ	167.010.109.978	171.314.821.387
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Tây Sài Gòn	VNĐ	158.166.666.670	
2	Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	VNĐ	128.462.725.052	78.834.103.125
-	Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	VNĐ	128.462.725.052	78.834.103.125
	Cộng		790.870.044.282	713.551.406.807

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	1.280.589.125	1.280.589.125
	Cộng		1.280.589.125	1.280.589.125

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	301.137.523.604	38.836.554.960
Tăng trong năm nay			31.776.554.957	93.617.677.873
Giảm trong năm nay				41.776.554.957
Điều chỉnh do hợp nhất				(1.235.490.619)
Số dư 31/12/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Số dư 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Tăng trong năm nay			45.278.247.462	11.895.461.402
Giảm trong năm nay				68.493.501.782
Điều chỉnh do hợp nhất				
Số dư 30/06/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	378.192.326.023	32.844.146.877

(*) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: 204.194.712.257

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Ông Đặng Quang Đạt	0%	0	15,34%	15.343.060.000
1	Công ty cổ phần ANZA	65,49%	65.492.520.000	65,49%	65.492.520.000
3	Vốn góp của cổ đông khác	44,51%	34.507.480.000	59,99%	59.987.800.000
	Cộng	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2022 ngày 06/04/2023 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022: 15% bằng tiền mặt.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Tổng doanh thu	VNĐ	145.743.643.704	168.211.410.197
-	Xây lắp	VNĐ	89.226.813.144	71.292.799.141
-	SX và bán điện thương phẩm	VNĐ	42.004.809.526	83.195.796.223
-	Doanh thu khác	VNĐ	14.512.021.034	13.722.814.833
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VNĐ		
-	Chiết khấu thương mại	VNĐ		
-	Giảm giá hàng bán	VNĐ		
-	Hàng bán bị trả lại	VNĐ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	VNĐ	145.743.643.704	168.211.410.197

27. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	76.148.587.493	61.131.528.921
2	Giá vốn bán điện thương phẩm	VNĐ	24.500.444.710	27.985.324.697
3	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	12.301.743.997	3.095.695.837
	Cộng		112.950.776.200	92.212.549.455

28. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	1.767.949.730	1.701.413.711
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	12.741.550.680	3.800.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ	244.635	42.521
	Cộng		14.509.745.045	5.501.456.232

29. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Lãi vay	VNĐ	29.217.988.286	20.483.498.990
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	470.400	
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
	Cộng		29.218.458.686	15.334.580.219

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
I	Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		3.093.358.670	4.217.080.597
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	48.115.919	27.140.154
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	1.295.064.920	1.861.140.730
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	VNĐ	34.651.962	48.686.052
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	417.503.551	430.247.784
5	Các khoản khác	VNĐ	892.843.547	1.849.865.877
II	Các khoản khác		(130.010.855)	(1.174.382.114)
1	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ	(130.010.855)	(1.174.382.114)
	Cộng		2.963.347.815	3.042.698.483

31. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ		
2	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	VNĐ		
3	Thu nhập khác	VNĐ	7.000	720.000.000
	Cộng		7.000	720.000.000

32. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	62.162.971	621.382.621
2	Chi phí thanh lý TSCĐ	VNĐ		
3	Xử lý công nợ	VNĐ		
4	Chi phí khác	VNĐ	1.150.629	15.694.001
	Cộng		63.313.600	637.076.622

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
I	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VNĐ	1.920.797.661	5.207.199.314
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	1.920.797.661	5.207.199.314
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ		
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế			
II	Thuế TNDN hoãn lại	VNĐ	66.887.562	29.052.064
III	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	8.849.979.306	50.141.524.784
1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	VNĐ	9.722.587.898	36.792.309.803
2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VNĐ	(872.608.592)	13.349.214.981

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	9.722.587.898	36.792.309.803
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	9.722.587.898	36.792.309.803
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		972	3.679

35. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	1.029.816.764.761	453.996.170.884
	Cộng		1.029.816.764.761	453.996.170.884

36. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2023	Quý II/2022
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	804.680.400.206	329.646.722.961
	Cộng		804.680.400.206	329.646.722.961

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- **Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- **Quản lý rủi ro về lãi suất :** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh

doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

- Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu : Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- Quản lý rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó, ...

38. Nghiệp vụ và sổ dư công nợ với các bên liên quan

38.1. Những giao dịch trong Quý của Công ty với những bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty cổ phần Anza	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

Các giao dịch trong yếu			
	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Điện Bắc Nà	Doanh thu xây lắp		-
	Phải trả khác	58,963,300	-
	Cho vay	2,000,000,000	-
	Thu hồi tiền cho vay	2,000,000,000	-
	Lãi cho vay	10,323,287	-
	Vay	14,489,676,713	-
	Trả nợ gốc vay	10,889,676,713	-
	Lãi vay	43,861,883	-
Công ty CP Ehula	Doanh thu xây lắp		42,297,309,142
	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		6,268,027,372
	Cho vay	28,188,423,510	-
	Thu hồi tiền cho vay	9,364,211,755	-
	Lãi cho vay	111,907,091	-
	Thuê xe ô tô		110,774,411
	Bán vật tư, CCDC		-
	Vay	24,085,788,245	129,828,913,994
	Trả nợ gốc vay	39,571,742,479	114,342,959,760
	Lãi vay	348,605,611	747,994,438
Công ty CP Xây dựng S55	Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng		-
	Bên cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình		31,947,631
	Doanh thu dịch vụ nổ mìn	1,078,754,653	1,604,285,850
	Cho vay	223,821,537,751	153,359,184,787
	Thu hồi tiền cho vay	74,330,000,000	114,172,098,490
	Lãi cho vay		2,469,248,890
	Trả tiền vay		11,400,000,000
	Lãi vay		86,393,425
	Vay		-
	Lãi vay		-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	3,362,796,737	6,287,003,079
	Nhận cổ tức	9,992,000,000	7,494,000,000
	Lãi cho vay		242,204,109
	Nhận tiền vay	19,470,000,000	6,958,212,329
	Trả tiền vay	1,950,781,881	6,958,212,329
	Lãi vay		44,038,356
	Cho vay		31,700,000,000
	Thu hồi tiền cho vay		31,700,000,000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		7,223,532,365
	Lãi cho vay		-
	Bán vật tư, CCDC		-
	Lãi vay	176,586,301	91,032,604
	Thu hồi tiền cho vay		-
	Vay	10,000,000,000	24,100,000,000
	Trả nợ gốc vay	17,000,000,000	19,200,000,000
Nhận cổ tức	4,500,000,000	6,400,000,000	

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022	
Công ty CP Ani	Nhận chuyển nhượng vốn góp vào công ty con	646,000,000	-	
	Cho vay		3,500,000,000	
	Thu hồi tiền cho vay		3,500,000,000	
	Lãi cho vay		42,345,205	
	Chi phí dịch vụ quản lý	813,912,857	-	
	Thuê xe ô tô	300,000,000	554,713,801	
	Mua nhiên liệu, vật tư		-	
	Cho thuê xe ô tô		41,666,667	
	Công ty TNHH MTV Ani SH	Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	-	
		Cho vay	3,600,000,000	
Thu hồi tiền cho vay		200,000,000		
Lãi cho vay				
Cung cấp dịch vụ quản lý		2,280,427,215		
Công ty CP Ani Power	Trả lại tiền ứng trước		20,000,000,000	
	Lãi vay		35,530,785,189	
	Doanh thu dịch vụ xây dựng bộ máy nhân sự	1,490,834,400	1,740,492,800	
Công ty cổ phần Anza	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	193,000,000,000		
	Thu hồi tiền hợp tác kinh doanh	4,115,439,266		
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	295,852,000,000	152,377,000,000	
	Trả tiền vay	138,849,000,000	86,776,000,000	
	Lãi vay		1,107,641,477	
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay		8,100,000,000	
	Trả tiền vay		8,100,000,000	
	Lãi vay		37,879,453	
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay		1,800,000,000	
	Trả tiền vay	285,000,000	3,825,000,000	
	Lãi vay		147,768,081	

38.2) Số dư với các bên liên quan đến 30/06/2023:

	Khoản mục	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cổ tức được chia	12,851,356,320	1,983,234,000
	Vay và nợ thuê tài chính	3,600,000,000	
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng		-
	Vay và nợ thuê tài chính		15,485,954,234
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cho vay	18,824,211,755	
	Phải thu khách hàng		-
	Phải trả người bán		-
	Phải thu khác		-
	Chi phí phải trả		2,487,922,095
	Phải thu về cho vay	188,678,624,048	39,187,086,297
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu khách hàng		-

	Khoản mục	30/06/2023	01/01/2023
	Vay và nợ thuê tài chính		15,485,954,234
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu về cho vay	3,400,000,000	
	Phải thu khách hàng		765,027,892
	Phải thu về cổ tức được chia	4,700,000,000	
	Phải thu khác		7,000,000,000
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Chi phí phải trả		2,493,151
	Phải thu khách hàng		221,888,414
Công ty CP Ani	Người mua trả tiền trước		1,550,000,000
	Phải thu khách hàng		8,316,400,665
Công ty CP Ani Power	Phải trả người bán	200,000,000	50,000,000
	Người mua trả tiền trước		-
Ông Đặng Quang Đạt	Phải thu khách hàng		32,799,727,338
	Vay và nợ thuê tài chính		73,701,000,000
Công ty cổ phần Anza	Phải trả khác		717,845,178
	Phải thu khác	188,884,560,734	

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty





Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt